

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU  
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 33

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02 tháng 11 năm 2017 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đông tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị:

Ông Phan Văn Kỳ	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Khoa	Thành viên
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên
Ông Đỗ Văn Long	Thành viên
Ông Phan Văn Cầu	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc:

Bà Đặng Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoàng Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban kiểm soát:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Thị Xuân Hương  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex và công ty con được lập ngày 15 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex và công ty con tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:  
0613-2018-152-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Cúc

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:  
0700-2018-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>87.538.459.658</b>	<b>120.205.668.431</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>23.750.128.718</b>	<b>69.361.686.156</b>
1. Tiền	111		10.750.128.718	21.361.686.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	48.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>37.933.144.270</b>	<b>31.355.070.714</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	35.522.849.635	28.203.692.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.367.210.139	3.062.181.638
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1.475.567.314	521.679.766
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(432.482.818)	(432.482.818)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>23.735.919.913</b>	<b>16.514.286.556</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	23.735.919.913	16.514.286.556
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.119.266.757</b>	<b>2.974.625.005</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	1.216.574.715	1.109.031.641
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		686.160.418	1.830.216.487
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	216.531.624	35.376.877
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>334.176.428.176</b>	<b>158.623.989.849</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>23.400.000</b>	<b>23.400.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04c	23.400.000	23.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>333.652.780.735</b>	<b>157.347.544.789</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	333.652.780.735	157.347.544.789
- Nguyên giá	222		508.578.417.949	297.520.652.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.925.637.214)	(140.173.107.999)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>34.936.552</b>	<b>200.949.346</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	34.936.552	200.949.346
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>327.802.000</b>	<b>327.802.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.802.000	327.802.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>137.508.889</b>	<b>724.293.714</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	137.508.889	724.293.714
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>421.714.887.834</b>	<b>278.829.658.280</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>210.738.094.274</b>	<b>131.191.710.575</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>74.066.644.274</b>	<b>66.312.460.575</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	17.159.425.301	20.404.770.969
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		155.904.936	3.184.624.620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	1.657.778.572	2.588.431.286
4. Phải trả người lao động	314		10.332.308.487	7.668.603.640
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	912.052.958	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	2.126.622.513	8.819.847.053
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	40.419.200.000	22.492.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.303.351.507	1.154.183.007
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>136.671.450.000</b>	<b>64.879.250.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	144.000.000	144.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	136.527.450.000	64.735.250.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>210.976.793.560</b>	<b>147.637.947.705</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>210.976.793.560</b>	<b>147.637.947.705</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		153.604.780.000	108.172.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153.604.780.000	108.172.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		342.666.555	518.666.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.537.141.574	15.175.445.197
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.492.205.431	23.771.455.953
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.736.120.176	2.736.120.176
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.756.085.255	21.035.335.777
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>421.714.887.834</b>	<b>278.829.658.280</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Minh Hải

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	563.169.119.907	443.509.376.047
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		563.169.119.907	443.509.376.047
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	490.235.393.708	385.487.063.718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.933.726.199	58.022.312.329
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.032.793.472	3.190.883.638
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	12.246.921.549	6.623.849.547
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.211.340.550	5.519.170.863
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	1.872.111.733	1.090.943.777
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	19.623.424.287	17.851.195.989
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.224.062.102	35.647.206.654
12. Thu nhập khác	31	VI.05	6.377.766.247	7.068.100.731
13. Chi phí khác	32	VI.06	4.186.919.742	2.490.276.090
14. Lợi nhuận khác	40		2.190.846.505	4.577.824.641
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.414.908.607	40.225.031.295
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	8.658.823.352	8.372.457.518
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.756.085.255	31.852.573.777
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		33.756.085.255	31.852.573.777
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.140	2.513
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.140	2.513

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Minh Hải

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.414.908.607	40.225.031.295
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38.985.155.568	27.812.840.038
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(162.315.197)	510.800.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.906.576.281)	(7.680.923.685)
- Chi phí lãi vay	06		12.211.340.550	5.519.170.863
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		91.542.513.247	66.386.918.511
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.670.269.455)	(1.926.742.866)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.221.633.357)	1.716.397.992
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.658.595.208)	(4.915.133.173)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		479.241.751	1.415.963.443
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.659.078.546)	(5.611.310.282)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.283.112.729)	(8.253.982.490)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.236.088.500)	(2.534.854.145)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>50.292.977.203</b>	<b>46.277.256.990</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(216.386.649.367)	(519.305.376)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.318.898.181	5.071.636.363
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		905.045.968	2.655.495.656
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(213.162.705.218)</b>	<b>7.207.826.643</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		45.256.400.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		146.799.800.000	1.412.206.780
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(56.937.400.000)	(23.622.006.780)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.879.944.620)	(15.743.830.255)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>117.238.855.380</b>	<b>(37.953.630.255)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>(45.630.872.635)</b>	<b>15.531.453.378</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		69.361.686.156	53.830.232.778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.315.197	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70		<b>23.750.128.718</b>	<b>69.361.686.156</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Đặng Minh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Xuân Hương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02 tháng 11 năm 2017 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn;
- Mua bán gas hóa lỏng; mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn; mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư – thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy; mua bán: than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc tập đoàn:

Tổng số các Công ty con : 1

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở hợp nhất

#### *Công ty con*

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

*Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:* Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định...) phải được loại trừ hoàn toàn. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá trị vốn không thể được thu hồi.

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*a) Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

052  
C  
TÀI N  
HCH  
I CH  
VÀ K  
N  
7. 7P



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 16 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay**

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối năm các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### 17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 18. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	453.005.043	631.600.596
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.297.123.675	20.730.085.560
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	48.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.750.128.718</b>	<b>69.361.686.156</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017			
	Số cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải XD Đồng Tháp	30.560	327.802.000	327.802.000	-	327.802.000	327.802.000	-
<b>Cộng</b>		<b>327.802.000</b>	<b>327.802.000</b>	<b>-</b>	<b>327.802.000</b>	<b>327.802.000</b>	<b>-</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	25.423.297.173	14.340.368.478
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	1.397.891.257	1.386.569.582
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh	2.415.894.091	5.779.941.274
Công ty TNHH TM-XD-SX Phương Nga	-	4.439.490.277
Công ty TNHH Thuyền Buồm Đông Dương	2.332.483.421	-
Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu VIPCO	1.463.392.536	-
Các khách hàng khác	2.489.891.157	2.257.322.517
<b>Cộng</b>	<b>35.522.849.635</b>	<b>28.203.692.128</b>

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải thu về dịch vụ vận tải	25.423.297.173	14.340.368.478
<b>Cộng</b>			<b>25.423.297.173</b>	<b>14.340.368.478</b>

4. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu về hao hụt hàng hóa	-	125.640.344
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.500.000	65.597.221
Tạm ứng	45.500.000	141.562.850
Phải thu khác	1.419.567.314	188.879.351
<b>Cộng</b>	<b>1.475.567.314</b>	<b>521.679.766</b>

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Tiền thưởng công tác quản lý hao hụt xăng dầu 2016	-	10.000.000
<b>Cộng</b>			<b>-</b>	<b>10.000.000</b>

c) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	23.400.000	23.400.000
<b>Cộng</b>	<b>23.400.000</b>	<b>23.400.000</b>

354  
CÔNG TY  
M&C  
TƯ V  
KẾ T  
TỌA  
VIỆT  
HỒ C



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nợ xấu (\*)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Samoeun Vina	163.394.500	-	163.394.500	163.394.500	-	163.394.500
Công ty Sửa chữa tàu Xuân Việt 2	67.354.758	-	67.354.758	67.354.758	-	67.354.758
Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000
Công ty CP Đóng mới & Sửa Chữa Tàu Biển Chím Ứng	111.733.560	-	111.733.560	111.733.560	-	111.733.560
<b>Cộng</b>	<b>432.482.818</b>	<b>-</b>	<b>432.482.818</b>	<b>432.482.818</b>	<b>-</b>	<b>432.482.818</b>

(\*) Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị các khoản phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu, vật liệu	22.800.593.423	-	13.931.874.167	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	794.511.648	-	1.437.502.402	-
Hàng hóa	140.814.842	-	1.144.909.987	-
<b>Cộng</b>	<b>23.735.919.913</b>	<b>-</b>	<b>16.514.286.556</b>	<b>-</b>

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác

**Cộng**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	34.936.552	200.949.346
<b>Cộng</b>	<b>34.936.552</b>	<b>200.949.346</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	724.111.385	1.362.139.000	288.159.246.004	388.688.938	6.886.467.461	297.520.652.788
Số tăng trong năm	-	-	216.288.712.815	-	263.949.346	216.552.662.161
- Mua trong năm	-	-	216.288.712.815	-	263.949.346	216.552.662.161
Số giảm trong năm	-	-	5.494.897.000	-	-	5.494.897.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.494.897.000	-	-	5.494.897.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>724.111.385</b>	<b>1.362.139.000</b>	<b>498.953.061.819</b>	<b>388.688.938</b>	<b>7.150.416.807</b>	<b>508.578.417.949</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	662.173.634	1.139.684.242	133.971.686.490	266.836.690	4.132.726.943	140.173.107.999
Số tăng trong năm	20.645.920	62.304.758	38.288.115.145	73.452.012	540.637.733	38.985.155.568
- Khấu hao trong năm	20.645.920	62.304.758	38.288.115.145	73.452.012	540.637.733	38.985.155.568
Số giảm trong năm	-	-	4.232.626.353	-	-	4.232.626.353
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.232.626.353	-	-	4.232.626.353
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>682.819.554</b>	<b>1.201.989.000</b>	<b>168.027.175.282</b>	<b>340.288.702</b>	<b>4.673.364.676</b>	<b>174.925.637.214</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	61.937.751	222.454.758	154.187.559.514	121.852.248	2.753.740.518	157.347.544.789
Tại ngày cuối năm	41.291.831	160.150.000	330.925.886.537	48.400.236	2.477.052.131	333.652.780.735

GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

	31/12/2017	01/01/2017
	324.498.381.278	141.649.347.424
	52.764.939.753	29.669.287.543



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm  
Chi phí trả trước ngắn hạn khác  
Cộng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	1.197.786.753	1.109.031.641
	18.787.962	-
	<b>1.216.574.715</b>	<b>1.109.031.641</b>

b) Chi phí trả trước dài hạn

Giấy phép xử lý chất thải (\*)  
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ  
Chi phí trả trước dài hạn khác  
Cộng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	41.666.666	124.999.999
	-	506.707.048
	95.842.223	92.586.667
	<b>137.508.889</b>	<b>724.293.714</b>

(\*) Phân bổ theo thời gian hiệu lực của Giấy phép là 04 năm, bắt đầu từ Quý 3/2015 đến hết Quý 2/2019.

10. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2017		Phát sinh trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	40.419.200.000	40.419.200.000	53.897.750.000	35.970.550.000	22.492.000.000	22.492.000.000
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	24.959.400.000	24.959.400.000	38.437.950.000	20.466.550.000	6.988.000.000	6.988.000.000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	15.459.800.000	15.459.800.000	15.459.800.000	15.504.000.000	15.504.000.000	15.504.000.000
Cộng	<b>40.419.200.000</b>	<b>40.419.200.000</b>	<b>53.897.750.000</b>	<b>35.970.550.000</b>	<b>22.492.000.000</b>	<b>22.492.000.000</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn	31/12/2017		Phát sinh trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	113.565.100.000	113.565.100.000	146.799.800.000	59.437.950.000	26.203.250.000	26.203.250.000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	22.962.350.000	22.962.350.000	-	15.569.650.000	38.532.000.000	38.532.000.000
<b>Cộng</b>	<b>136.527.450.000</b>	<b>136.527.450.000</b>	<b>146.799.800.000</b>	<b>75.007.600.000</b>	<b>64.735.250.000</b>	<b>64.735.250.000</b>

Chi tiết số dư các khoản vay:

(\*): Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGB - CN Sài Gòn theo:

- Hợp đồng vay số 0193.14.447/HĐTDT/TH-PN ngày 15/07/2014 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 18. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 26.203.250.000 đồng (trong đó 6.988.000.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

- Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HĐTD ngày 15/03/2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 112.321.250.000 đồng (trong đó 17.971.400.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

(\*\*): Là khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ (USD) tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 084/2013/HĐTDTDH-PN/SHB.TL ngày 29/03/2013 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 10 tải trọng 7.725 tấn. Thời hạn vay là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 08 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau thời gian ân hạn, nợ gốc được trả định kỳ 3 tháng/lần bắt đầu từ 05/01/2014. Khoản vay này áp dụng lãi suất cho vay USD thả nổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2017 là 1.690.000 USD tương đương 38.422.150.000 đồng (trong đó 680.000 USD tương đương 15.459.800.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm	40.419.200.000	22.492.000.000
Trong năm thứ hai	40.419.200.000	22.492.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	73.644.000.000	42.243.250.000
Sau năm năm	22.464.250.000	-
<b>Cộng</b>	<b>176.946.650.000</b>	<b>87.227.250.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở thuyết minh Vay dài hạn đến hạn trả)	40.419.200.000	22.492.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>136.527.450.000</b>	<b>64.735.250.000</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

11. Phải trả người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Đông tàu & CNHHSG	646.710.368	646.710.368	313.776.037	313.776.037
- Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	1.684.654.939	1.684.654.939	1.198.537.143	1.198.537.143
- Chi nhánh Công ty TNHH ITV VITACO Đà Nẵng	619.456.758	619.456.758	956.941.395	956.941.395
- Chi nhánh Hóa Dầu Sài Gòn	882.712.600	882.712.600	1.306.914.070	1.306.914.070
- Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	671.836.000	671.836.000	1.163.108.540	1.163.108.540
- Các đối tượng khác	12.654.054.636	12.654.054.636	15.465.493.784	15.465.493.784
<b>Cộng</b>	<b>17.159.425.301</b>	<b>17.159.425.301</b>	<b>20.404.770.969</b>	<b>20.404.770.969</b>

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2017	01/01/2017
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải trả về hao hụt hàng hóa	112.095.848	-

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

*Đơn vị tính: VND*

a) Phải nộp	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
Thuế giá trị gia tăng	691.054.028	13.981.121.124	14.258.133.196	414.041.956
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	825.539.893	825.539.893	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.402.236.548	4.402.236.548	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.743.338.362	8.658.823.352	9.283.112.729	1.119.048.985
Thuế thu nhập cá nhân	154.038.896	1.254.251.614	1.283.602.879	124.687.631
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí	-	500.000.000	500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.588.431.286</b>	<b>29.627.972.531</b>	<b>30.558.625.245</b>	<b>1.657.778.572</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

b) Phải thu	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
Thuế giá trị gia tăng	6.570.622	6.570.622	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	28.806.255	31.918.266	35.313.223	32.201.212
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	119.523.916	303.854.328	184.330.412
<b>Cộng</b>	<b>35.376.877</b>	<b>158.012.804</b>	<b>339.167.551</b>	<b>216.531.624</b>

**13. Chi phí phải trả**

**Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi phí lãi vay phải trả

**Cộng**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	912.052.958	-
<b>Cộng</b>	<b>912.052.958</b>	<b>-</b>

**14. Phải trả khác**

**a) Phải trả ngắn hạn khác**

Kinh phí công đoàn  
 BHXH, BHYT và BHTN  
 Cổ tức phải trả  
 Chi phí lãi vay phải trả  
 Nợ dư phải thu về hao hụt hàng hoá  
 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  
**Cộng**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	872.342.241	736.257.890
	3.431.697	118.227.853
	818.444.628	6.410.006.848
	-	359.790.954
	323.767.782	1.075.911.375
	108.636.165	119.652.133
<b>Cộng</b>	<b>2.126.622.513</b>	<b>8.819.847.053</b>

**b) Phải trả dài hạn khác**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  
**Cộng**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	144.000.000	144.000.000
<b>Cộng</b>	<b>144.000.000</b>	<b>144.000.000</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	108.172.380.000	518.666.555	10.372.124.789	12.694.751.432	131.757.922.776
Lợi nhuận tăng trong năm trước				31.852.573.777	31.852.573.777
Phân phối lợi nhuận năm trước			4.803.320.408	(20.775.869.256)	(15.972.548.848)
- Quỹ đầu tư phát triển			4.803.320.408	(4.803.320.408)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.791.863.248)	(2.791.863.248)
- Khen thưởng Ban điều hành				(200.000.000)	(200.000.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước				(2.163.447.600)	(2.163.447.600)
- Tam ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2016				(10.817.238.000)	(10.817.238.000)
Số dư cuối năm trước	108.172.380.000	518.666.555	15.175.445.197	23.771.455.953	147.637.947.705
Số dư đầu năm nay	108.172.380.000	518.666.555	15.175.445.197	23.771.455.953	147.637.947.705
Tăng vốn trong năm nay	45.432.400.000	(176.000.000)			45.256.400.000
- Phát hành cổ phiếu (*)	45.432.400.000	(176.000.000)			45.256.400.000
Lợi nhuận tăng trong năm nay				33.756.085.255	33.756.085.255
Phân phối lợi nhuận trong năm nay (**)			5.361.696.377	(21.035.335.777)	(15.673.639.400)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển			5.361.696.377	(5.361.696.377)	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi				(3.185.257.000)	(3.185.257.000)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành				(200.000.000)	(200.000.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước				(12.288.382.400)	(12.288.382.400)
Số dư cuối năm nay	153.604.780.000	342.666.555	20.537.141.574	36.492.205.431	210.976.793.560

(\*): Trong năm, Công ty đã phát hành 4.543.240 cổ phiếu phổ thông theo mệnh giá cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 để ngày 28/04/2016; Nghị quyết số 013/PJT-NQ-HDQT ngày 28/12/2016; Nghị quyết số 03/PJT-NQ-HDQT ngày 12/04/2017 của Hội Đồng Quản Trị công ty.

(\*\*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20/04/2017 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 05/06/2017.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	51,22%	78.680.180.000	51,22%	55.408.580.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	74.924.600.000	48,78%	52.763.800.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>153.604.780.000</b>	<b>100%</b>	<b>108.172.380.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	108.172.380.000	108.172.380.000
Vốn góp tăng trong năm	45.432.400.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	153.604.780.000	108.172.380.000
Thặng dư vốn đầu năm	518.666.555	518.666.555
Thặng dư vốn tăng trong năm	-	-
Thặng dư vốn giảm trong năm (*)	176.000.000	-
Thặng dư vốn cuối năm	342.666.555	518.666.555
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.288.382.400	12.980.685.600

(\*): Giảm là chi phí liên quan đến việc phát hành 4.543.240 cổ phiếu theo mệnh giá cho cổ đông.

d) Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.360.478	10.817.238
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15.360.478	10.817.238
- Cổ phiếu phổ thông	15.360.478	10.817.238
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.360.478	10.817.238
- Cổ phiếu phổ thông	15.360.478	10.817.238

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.537.141.574	15.175.445.197
<b>Cộng</b>	<b>20.537.141.574</b>	<b>15.175.445.197</b>

16. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại: - USD	114.011,15	793,97



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu		Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa		124.364.999.295	94.657.791.980
Doanh thu cung cấp dịch vụ		438.804.120.612	348.851.584.067
<b>Cộng</b>		<b>563.169.119.907</b>	<b>443.509.376.047</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		Năm nay VND	Năm trước VND
	Mối quan hệ		
Doanh thu bán hàng hóa			
+ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	9.682.401.435	17.899.850.827
Doanh thu cung cấp dịch vụ			
+ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	299.820.033.108	201.481.696.571
<b>Cộng</b>		<b>309.502.434.543</b>	<b>219.381.547.398</b>
2. Giá vốn hàng bán		Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		121.454.432.610	92.240.781.674
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		368.780.961.098	293.246.282.044
<b>Cộng</b>		<b>490.235.393.708</b>	<b>385.487.063.718</b>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		807.164.747	2.572.615.322
Cổ tức, lợi nhuận được chia		42.784.000	36.672.000
Lãi chênh lệch tỷ giá		182.844.725	581.596.316
<b>Cộng</b>		<b>1.032.793.472</b>	<b>3.190.883.638</b>
4. Chi phí tài chính		Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay		12.211.340.550	5.519.170.863
Lỗ chênh lệch tỷ giá		35.580.999	1.104.678.684
<b>Cộng</b>		<b>12.246.921.549</b>	<b>6.623.849.547</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền bán phế liệu	10.472.727	9.680.000
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.056.627.534	5.071.636.363
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	5.264.388.582	1.890.476.581
Thu nhập khác	46.277.404	96.307.787
<b>Cộng</b>	<b>6.377.766.247</b>	<b>7.068.100.731</b>
6. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán phế liệu	10.472.727	9.680.000
Chi phí truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính	4.317.762	207.642.526
Chi phí bảo hiểm bồi thường	4.165.774.990	2.094.281.737
Chi phí khác	6.354.263	178.671.827
<b>Cộng</b>	<b>4.186.919.742</b>	<b>2.490.276.090</b>
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	11.683.471.540	8.927.068.129
Các khoản chi phí quản lý khác	7.939.952.747	8.924.127.860
<b>Cộng</b>	<b>19.623.424.287</b>	<b>17.851.195.989</b>
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	570.567.801	656.236.949
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.301.543.932	434.706.828
<b>Cộng</b>	<b>1.872.111.733</b>	<b>1.090.943.777</b>
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.390.850.098	135.520.730.462
Chi phí nhân công	60.126.525.812	50.672.731.830
Chi phí khấu hao TSCĐ	38.985.155.568	27.812.840.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.864.192.769	87.357.036.036
Chi phí khác bằng tiền	5.266.782.117	4.584.672.797
<b>Cộng</b>	<b>389.633.506.364</b>	<b>305.948.011.163</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

<i>Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</i>	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.414.908.607	40.225.031.295
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	879.208.154	1.637.256.296
- Các khoản điều chỉnh tăng	921.992.154	1.673.928.296
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>921.992.154</i>	<i>1.673.928.296</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	(42.784.000)	(36.672.000)
<i>+ Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(42.784.000)</i>	<i>(36.672.000)</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế	43.294.116.761	41.862.287.591
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.658.823.352</b>	<b>8.372.457.518</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước (**)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.756.085.255	31.852.573.777
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	(3.575.608.526)	(3.385.257.378)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ <i>Các khoản điều chỉnh giảm (*)</i>	<i>3.575.608.526</i>	<i>3.385.257.378</i>
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	30.180.476.729	28.467.316.399
Số CP phổ thông lưu hành đầu năm	10.817.238	10.817.238
Ảnh hưởng của số CP phát hành trong năm nay	3.283.891	511.114
Số CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.101.129	11.328.352
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)</b>	<b>2.140</b>	<b>2.513</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đ/CP)</b>	<b>2.140</b>	<b>2.513</b>

(\*): Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong kỳ này là phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo tỷ lệ 10% lợi nhuận hợp nhất sau thuế năm 2017 và trích quỹ thưởng ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20/04/2017 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 06/05/2017.

(\*\*): Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu theo mệnh giá (quyển mua) cho cổ đông hiện hữu tại ngày 24/04/2017 với tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành là 4.543.240 CP.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Đơn vị tính: VND*

Trong năm, ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải trả về hao hụt hàng hóa	3.070.966.218
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Chia cổ tức	6.294.414.400

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	3.859.662.671	3.200.319.973

**2. Báo cáo bộ phận**

**a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải, do đó báo cáo tài chính bộ phận trong kỳ được phân theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

**Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 như sau:**

*Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh Hàng hóa	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	124.364.999.295	396.701.533.323	47.976.830.872	569.043.363.490
Doanh thu giữa các bộ phận		-	(5.874.243.583)	(5.874.243.583)
Giá vốn	121.454.432.610	331.774.000.356	37.006.960.742	490.235.393.708
Lợi nhuận gộp	2.910.566.685	64.927.532.967	5.095.626.547	72.933.726.199
Chi phí BH & CPQL	1.872.111.733	16.844.549.309	2.778.874.978	21.495.536.020
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.038.454.952	48.082.983.658	2.316.751.569	51.438.190.179
Doanh thu tài chính				1.032.793.472
Chi phí tài chính				12.246.921.549
Thu nhập khác				6.377.766.247
Chi phí khác				4.186.919.742
CP thuế TNDN				8.658.823.352
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>				<b>33.756.085.255</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau: *Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh	Dịch vụ	Dịch vụ	Tổng cộng
	Hàng hóa	Vận tải	Sửa chữa	
Tài sản bộ phận	140.814.842	404.776.906.366	16.445.964.626	421.363.685.834
Các khoản đầu tư				327.802.000
Tài sản không phân bổ				23.400.000
<b>Tổng Tài sản</b>				<b>421.714.887.834</b>
Nợ phải trả bộ phận	155.904.936	201.829.951.023	5.322.264.295	207.308.120.254
Nợ phải trả không phân bổ				3.429.974.020
<b>Tổng Nợ phải trả</b>				<b>210.738.094.274</b>

Kết quả bộ phận năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 như sau: *Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh	Dịch vụ	Dịch vụ	Tổng cộng
	Hàng hóa	Vận tải	Sửa chữa	
Doanh thu thuần từ bán hàng	94.657.791.980	297.154.044.779	57.405.397.635	449.217.234.394
Doanh thu giữa các bộ phận			(5.707.858.347)	(5.707.858.347)
Giá vốn	92.240.781.674	246.957.337.384	46.288.944.660	385.487.063.718
Lợi nhuận gộp	<b>2.417.010.306</b>	<b>50.196.707.395</b>	<b>5.408.594.628</b>	<b>58.022.312.329</b>
Chi phí bán hàng & CPQL	1.090.943.777	14.737.975.822	3.113.220.167	18.942.139.766
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.326.066.529	35.458.731.573	2.295.374.461	39.080.172.563
Doanh thu tài chính				3.190.883.638
Chi phí tài chính				6.623.849.547
Thu nhập khác				7.068.100.731
Chi phí khác				2.490.276.090
CP thuế TNDN				8.372.457.518
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>				<b>31.852.573.777</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau: *Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh	Dịch vụ	Dịch vụ	Tổng cộng
	Hàng hóa	Vận tải	Sửa chữa	
Tài sản bộ phận	1.144.909.987	255.971.575.159	21.361.971.134	278.478.456.280
Các khoản đầu tư				327.802.000
Tài sản không phân bổ				23.400.000
<b>Tổng Tài sản</b>				<b>278.829.658.280</b>
Nợ phải trả bộ phận	-	111.777.240.263	9.440.440.252	121.217.680.515
Nợ phải trả không phân bổ				9.974.030.060
<b>Tổng Nợ phải trả</b>				<b>131.191.710.575</b>

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.750.128.718	69.361.686.156	23.750.128.718	69.361.686.156
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.520.434.131	28.151.326.226	36.520.434.131	28.151.326.226
Các khoản ký quỹ, ký cược	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000
Đầu tư dài hạn khác	327.802.000	327.802.000	327.802.000	327.802.000
<b>Cộng</b>	<b>60.621.764.849</b>	<b>97.864.214.382</b>	<b>60.621.764.849</b>	<b>97.864.214.382</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	176.946.650.000	87.227.250.000	176.946.650.000	87.227.250.000
Phải trả người bán và phải trả khác	18.413.705.573	28.488.360.132	18.413.705.573	28.488.360.132
Chi phí phải trả	912.052.958	-	912.052.958	-
<b>Cộng</b>	<b>196.272.408.531</b>	<b>115.715.610.132</b>	<b>196.272.408.531</b>	<b>115.715.610.132</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2017 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b/ Tài sản đảm bảo**

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2017 và ngày 31/12/2017 như sau:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
TSCD hữu hình - Phương tiện vận tải	324.498.381.278	141.649.347.424
<b>Cộng</b>	<b>324.498.381.278</b>	<b>141.649.347.424</b>

**c/ Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**d/ Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**e/ Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Số cuối năm</b>	59.744.958.531	114.063.200.000	22.464.250.000	196.272.408.531
Các khoản vay	40.419.200.000	114.063.200.000	22.464.250.000	176.946.650.000
Phải trả người bán	17.159.425.301	-	-	17.159.425.301
Phải trả khác	1.254.280.272	-	-	1.254.280.272
Chi phí phải trả	912.052.958	-	-	912.052.958
<b>Số đầu năm</b>	50.980.360.132	64.735.250.000	-	115.715.610.132
Các khoản vay	22.492.000.000	64.735.250.000	-	87.227.250.000
Phải trả người bán	20.404.770.969	-	-	20.404.770.969
Phải trả khác	8.083.589.163	-	-	8.083.589.163

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU  
 ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX  
 322 ĐIỆN BIÊN PHỦ, P.22, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**f/ Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro ngoại tệ có thể phát sinh từ việc công ty có khoản tiền vay dài hạn bằng tiền USD. Tuy nhiên, mức độ biến động về tỷ giá giữa VND và USD trong tương lai gần được công ty đánh giá là ở mức độ chấp nhận được.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm và cho đến ngày lập Báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Đặng Minh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền



Tổng Giám Đốc

Đặng Thị Xuân Hương